

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 239/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 17 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính Phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đăk Hà;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 63/TTr-SNNMT ngày 08 tháng 4 năm 2025 và của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà tại Tờ trình số 74/TTr-UBND ngày 02 tháng 04 năm 2025 (kèm theo Thông báo kết quả thẩm định số 21/TB-HĐTĐ ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện về thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Hà về thông qua phương án điều

chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Hà và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum; Báo cáo số 228/BC-UBND ngày 01 tháng 04 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Hà về tiếp thu, hoàn thiện, chỉnh sửa hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Hà và hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Hà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau⁽²⁾:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

- Đất nông nghiệp: 76.428,7 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 7.470,0 ha.
- Đất chưa sử dụng: 605,0 ha.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo)

1.2. Phân kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất *(Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)*

1.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

- Đất nông nghiệp: 1.108,6 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 214,6 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)

1.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.163,7 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.282,8 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 4,3 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo)

1.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

- Đất nông nghiệp: 2.260,8 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 59,3 ha.

⁽²⁾ Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất tại cuộc họp ngày 16 tháng 4 năm 2025.

(Chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo)

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

- Đất nông nghiệp: 75.121,2 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 6.471,3 ha.
- Đất chưa sử dụng: 2.911,2 ha.

(Chi tiết có Biểu số 06 kèm theo)

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 136,6 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,0 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 0,8 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 07 kèm theo)

2.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

- Đất nông nghiệp: 88,5 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 7,6 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 08 kèm theo)

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

- Đất nông nghiệp: 0,0 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 13,8 ha.

(Chi tiết tại Biểu số 09 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Hà được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đắk Hà có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc công bố Điều quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Hà theo đúng quy định của pháp luật về đất đai để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện Quy hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Trên cơ sở các điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai, phù hợp với nhu cầu phát triển của huyện, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, tránh lãng phí, làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất; việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của cấp huyện và các quy định pháp luật khác, kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Kon Tum; việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng, rừng, đất lúa nước khi đủ điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 72 và Điều 122 Luật Đất đai năm 2024.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng, duy trì, phát triển đất rừng, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Chịu trách nhiệm sự đồng bộ và thống nhất giữa điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 với quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch khác có liên quan đến sử dụng đất;

7. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nông nghiệp và Môi trường*) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3 Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài Chính, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đắk Hà và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Ngọc Sâm

Biểu số 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số 239 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
						Xã Đắk Long	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Ui	Xã Đắk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo	TT Đắk Hà	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		84.504		84.503,8	6.029,5	26.505,8	6.777,6	4.500,5	3.672,1	9.580,3	5.056,2	3.805,4	6.313,4	10.715,6	1.547,4	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	76.429		76.428,7	5.501,9	25.503,5	6.270,6	3.453,2	3.076,8	8.953,7	4.245,0	2.437,9	5.728,3	10.365,8	892,2	90,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.181		2.180,5	116,2	138,6	116,8	62,1	285,1	286,4	601,1	27,8	147,4	227,5	171,6	2,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.145		2.144,7	115,0	138,6	103,6	59,4	282,0	285,3	592,5	24,9	144,5	227,5	171,6	2,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		36	35,8	1,3		13,1	2,7	3,1	1,1	8,6	2,9	2,9			0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		7256	7.255,9	1.157,6	1.114,9	330,3	124,6	327,6	1.160,8	173,7	12,2	977,9	1.875,3	1,1	8,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.645		24.645	1.286,4	1.391,8	3.375,5	2.196,8	2.122,8	1.815,9	3.369,0	2.315,4	4.073,2	2.053,2	645,1	29,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.872		15.872,0		13.620,2	181,5	193,6	71,5	1.498,3				307,1		18,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	531		531,1				531,1								0,63
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	24.953		24.953,2	2.847,9	9.085,9	2.183,0	283,1	180,4	4.055,3			478,5	5.839,2		29,53
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	21.250		21.250,0	2.029,2	7.491,5	1.647,0	85,5	180,4	3.995,1			478,5	5.342,8		25,15
-	Rừng sản xuất là rừng trồng	RST		3703	3.703,2	818,7	1.594,4	535,9	197,6	0,0	60,2			0,0	496,5		4,38
-	phát triển rừng sản xuất	RSM															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		315	314,6	10,7	7,3	52,2	30,7	37,7	22,0	54,1	42,7	25,3	13,4	18,5	0,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		363	362,6	77,6	65,0	13,4	16,6	15,0	55,0	24,0	30,0	16,1	50,0		0,43
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		314	313,8	5,5	80,0	18,0	14,6	36,7	60,1	23,1	9,8	9,9		56,0	0,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.470		7.470,0	428,4	888,7	481,3	1.042,6	546,5	364,6	783,3	1.367,6	569,8	342,1	655,2	8,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
						Xã Đắk Long	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Ui	Xã Đắk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo	TT Đắk Hà	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	702		702,0	28,2	33,4	119,3	135,7	53,6	46,7	101,1	94,4	57,1	32,3		0,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	303		303,0											303,0	0,36
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16		16,0	1,1	0,2	2,5	0,8	1,3	0,5	0,3	1,0	0,7	0,4	7,0	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	390		390,0	0,1	180,1	2,1	6,1	0,1	6,1	25,5	0,1	169,3	0,1	0,5	0,46
2.5	Đất an ninh	CAN	61		61,4	0,2	0,1	0,4	1,6	0,1	0,1	52,1	1,6	0,2	0,1	5,0	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	135		138,1	9,2	8,3	15,8	11,1	6,1	8,6	13,8	7,6	12,1	10,2	35,6	0,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4		4,0			0,3	1,3	0,0			0,9		0,1	1,3	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8		8,0	0,7	0,2	0,3	0,2	0,5	0,2	0,2	0,2	0,8	0,2	4,6	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93		93,0	6,6	6,8	11,1	6,2	4,1	6,5	10,9	4,9	7,8	5,7	22,5	0,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	30		30,0	1,9	1,2	3,8	3,3	1,3	1,8	2,6	0,6	3,4	3,5	6,5	0,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		3	3,1		0,1	0,3		0,2	0,1	0,0	1,0	0,1	0,6	0,7	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		408	407,6	17,7	19,0	31,7	62,0	16,5	7,7	155,5	59,5	8,3	5,4	24,3	0,48
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	167		166,6				37,2			73,8	45,0			10,6	0,20

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
						Xã Đắk Long	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngọc	Xã Đắk Ui	Xã Đắk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngọc Wang	Xã Ngọc Réo	TT Đắk Hà	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33		33,0	1,2	4,8	3,5	8,4	1,0	1,7	1,6	3,2	0,2	1,2	6,3	0,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81		81,0	2,5	2,6	4,8	12,4	12,0	2,0	22,2	9,8	3,1	2,2	7,4	0,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	127		127,0	14,0	11,6	23,4	4,0	3,5	4,0	58,0	1,5	5,0	2,0		0,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		4832	4.831,9	295,0	521,8	232,4	809,4	442,6	231,9	408,4	1.187,5	243,1	191,4	268,4	5,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.257		1.257,0	81,5	130,0	113,3	126,5	88,0	75,9	151,6	121,7	112,7	75,4	180,5	1,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	998		998,0	21,3	5,0	28,3	63,8	325,3	117,6	178,1	55,3	127,6	66,4	9,4	1,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		5	4,7	0,7	0,1	0,1	0,1	0,6	0,1	0,5	0,1	0,1	0,1	2,3	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		5	5,5	1,5	1,5									2,5	0,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5		5,0					1,6	0,2	1,1	2,1				0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17		17,0		1,0		1,0		1,0	1,0	12,0		1,0		0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.512		2.512,0	188,9	382,0	89,3	617,2	23,7	34,9	74,9	991,4	1,0	47,3	61,6	2,97
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1		1,3	0,0	0,0	0,2	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0	0,3	0,1	0,2	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		5	5,3		0,5	0,3		0,5	0,6		1,5	0,3	0,4	1,2	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		26	26,3	1,1	1,8	0,8	0,9	2,6	1,7	1,3	3,4	1,2	0,7	10,8	0,03

Biểu số 02. Phân kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	75.262,9	89,06	75.121,2	88,90	76.428,7	90,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.292,1	2,71	2.286,4	2,71	2.180,5	2,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.225,1	2,63	2.219,9	2,63	2.144,7	2,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	67,0	0,08	66,5	0,08	35,8	0,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.675,7	10,27	8.656,8	10,24	7.255,9	8,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.974,1	29,55	24.849,9	29,41	24.645,1	29,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.252,6	19,23	16.252,5	19,23	15.872,0	18,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	546,6	0,65	546,6	0,65	531,1	0,63
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.245,7	26,33	22.244,9	26,32	24.953,2	29,53
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	21.995,8	26,03	21.994,9	26,03	21.250,0	25,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	237,4	0,28	235,8	0,28	314,6	0,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	11,1	0,01	15,8	0,02	362,6	0,43
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,5	0,03	32,5	0,04	313,8	0,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.315,9	7,47	6.471,3	7,66	7.470,0	8,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	644,6	0,76	669,4	0,79	702,0	0,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	208,3	0,25	215,9	0,26	303,0	0,36
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,5	0,01	10,7	0,01	16,0	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,4	0,01	13,8	0,02	390,0	0,46
2.5	Đất an ninh	CAN	53,9	0,06	56,9	0,07	61,4	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	101,7	0,12	102,9	0,12	138,1	0,16

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,5	0,00	1,6	0,00	4,0	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,2	0,01	5,1	0,01	8,0	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,9	0,08	65,4	0,08	93,0	0,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27,6	0,03	27,5	0,03	30,0	0,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,5	0,00	3,3	0,00	3,1	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	173,5	0,21	210,8	0,25	407,6	0,48
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,1	0,06	73,1	0,09	166,6	0,20
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,5	0,01	12,7	0,02	33,0	0,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,1	0,07	62,2	0,07	81,0	0,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	54,7	0,06	62,7	0,07	127,0	0,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.251,0	5,03	4.332,8	5,13	4.831,9	5,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.013,3	1,20	1.034,4	1,22	1.257,0	1,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	905,6	1,07	963,2	1,14	998,0	1,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,5	0,00	2,0	0,00	4,7	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			1,0	0,00	5,5	0,01
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,4	0,00	3,4	0,00	5,0	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,2	0,01	5,2	0,01	17,0	0,02

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.299,0	2,72	2.300,7	2,72	2.512,0	2,97
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,1	0,00	1,1	0,00	1,3	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,8	0,00	1,8	0,00	5,3	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,1	0,02	20,0	0,02	26,3	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,4	0,02	13,5	0,02	14,0	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					2,5	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	88,2	0,10	88,2	0,10	99,0	0,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	761,5	0,90	756,5	0,90	504,4	0,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	49,9	0,06	49,9	0,06	0,1	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	711,5	0,84	706,6	0,84	504,3	0,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.925,0	3,46	2.911,2	3,45	605,0	0,72
	Trong đó:							
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,4	0,00	0,2	0,00		
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.924,7	3,46	2.911,0	3,44	605,0	0,72
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao							

Biểu số 03. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Long	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Hring	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngok	Xã Đăk Ui	Xã Đăk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo	TT Đăk Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(25)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.108,6	63,6	258,9	38,5	52,7	20,6	46,1	137,5	83,8	210,7	60,8	135,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25,6					2,1		2,0		4,1	1,4	16,0
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	24,4					2,1		2,0		2,9	1,4	16,0
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,2									1,2		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	89,5	2,0	20,5	1,0	0,0	0,0	8,5	10,0		35,4	12,0	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	616,4	15,3	27,2	35,4	34,2	14,5	13,0	125,5	83,8	129,0	19,0	119,5
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	133,6		125,6		1,0	3,0	3,0				1,0	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14,5				14,5							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	227,5	46,2	85,6	2,1	3,0	1,0	21,6			40,5	27,5	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>199,9</i>	<i>20,3</i>	<i>84,7</i>	<i>2,0</i>	<i>3,0</i>	<i>1,0</i>	<i>21,1</i>			<i>40,5</i>	<i>27,4</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,6									1,6		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	214,6	19,8	14,2	16,8	10,7	13,1	20,8	19,5	8,7	18,4	39,1	33,6
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,2	1,0	0,5	1,0				0,0	1,7			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,8											2,8
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,1					0,2		0,2	0,1			0,6
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,0					0,0						

[illegible]

Biểu số 04. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 239 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Long	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Hring	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngok	Xã Đăk Ui	Xã Đăk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo	TT Đăk Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.163,7	67,1	265,6	41,7	60,4	32,9	49,6	141,4	88,8	213,7	64,0	138,6
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,6					2,1		2,0		4,1	1,4	16,0
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	91,0	2,5	21,5	1,0	0,0	0,0	8,5	10,0		35,4	12,0	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	667,9	18,3	31,9	38,6	40,9	26,8	16,5	129,4	88,8	132,0	22,2	122,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	133,6		125,6		1,0	3,0	3,0				1,0	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	15,5				15,5							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	228,5	46,2	86,6	2,1	3,0	1,0	21,6			40,5	27,5	
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	199,9	20,3	84,7	2,0	3,0	1,0	21,1			40,5	27,4	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,6									1,6		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.282,8	1,6	222,9	46,0	101,1	121,0	510,4	68,9		75,5	79,5	56,0
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	86,0			5,0				25,0				56,0
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	358,0		202,9	41,0	89,0	25,1						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Ui	Xã Đắk La	Xã Hà Môn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo	TT Đắk Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	838,9	1,6	20,0		12,1	96,0	510,4	43,9		75,5	79,5	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	351,5	70,0	65,0	13,4	15,0	15,0	55,0	23,1	30,0	15,0	50,0	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4,3			0,1	0,0	0,0		0,8	0,5			2,9
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC												
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,3				0,0	0,0		0,2	0,5			1,6
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,3											1,3
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHTTMD	0,7			0,1				0,6				

[illegible]

Biểu số 06. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Ui	Xã Đắk La	Xã Hà Môn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo	TT Đắk Hà	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		84.503,8	6.029,5	26.505,8	6.777,6	4.500,5	3.672,1	9.580,3	5.056,2	3.805,4	6.313,4	10.715,6	1.547,4	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	75.121,2	5.023,0	24.606,8	6.184,7	3.502,2	3.092,7	8.567,2	4.343,8	2.512,0	5.908,2	10.367,2	1.013,6	88,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.286	116,2	138,4	121,8	62,1	284,9	286,4	628,1	27,8	150,1	227,5	243,0	2,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.220	115,0	138,4	103,6	59,4	281,8	285,3	594,5	24,9	146,5	227,5	243,0	2,63
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	66,5	1,3		18,1	2,7	3,1	1,1	33,6	2,9	3,6			0,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.656,8	1.172,3	1.379,4	451,5	124,7	327,6	1.403,3	182,1	11,9	1.172,1	2.431,1	0,9	10,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.849,9	1.593,6	1.471,1	3.624,3	2.363,2	2.118,7	1.323,3	3.448,6	2.426,6	3.962,0	1.764,0	754,6	29,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.252,5		13.948,6	222,4	283,6	99,6	1.417,0				281,4		19,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	546,6				546,6								0,65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.244,9	2.122,0	7.665,4	1.721,5	88,5	231,9	4.121,6	43,9		594,5	5.655,6		26,32
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>21.994,9</i>	<i>2.121,97</i>	<i>7.595,8</i>	<i>1.721,5</i>	<i>88,5</i>	<i>231,9</i>	<i>4.121,6</i>	<i>43,9</i>		<i>594,0</i>	<i>5.475,7</i>		<i>26,03</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	235,8	6,7	2,8	43,2	22,2	28,7	15,5	39,3	33,7	20,8	7,6	15,2	0,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,8	7,6	1,0		1,8			0,9	3,5	1,1			0,02
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,5	4,6			9,7	1,1	0,1	1,0	8,4	7,6			0,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.471,3	361,5	628,6	446,3	992,4	530,6	313,6	684,4	1.293,5	389,9	297,0	533,6	7,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	669,4	29,9	30,6	118,6	117,2	53,2	45,6	98,0	93,5	52,4	30,4		0,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	215,9											215,9	0,26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,7	1,2	0,3	0,6	0,2	1,5	0,6	0,4	0,9	0,8	0,5	3,5	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,8		5,4		3,0					4,7	0,1	0,7	0,02
2.5	Đất an ninh	CAN	56,9	0,2	0,1	0,1	0,1		0,1	50,9	1,6		0,1	3,7	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,9	6,8	6,3	12,5	9,4	4,4	6,5	9,0	4,6	7,8	5,6	30,1	0,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,6			0,0					0,3		0,1	1,2	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,1	0,7	0,2	0,3	0,1	0,5	0,2	0,2	0,2	0,8	0,2	1,7	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Ui	Xã Đắk La	Xã Hà Môn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo	TT Đắk Hà	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,4	4,2	4,8	8,1	6,1	2,5	4,4	6,1	2,9	4,6	2,1	19,8	0,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27,5	1,9	1,2	3,8	3,2	1,3	1,8	2,6	0,1	2,3	2,5	6,6	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,3		0,1	0,3		0,2	0,1	0,0	1,1	0,1	0,6	0,7	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	210,8	2,8	8,8	8,9	50,8	0,7	1,2	104,1	10,1	1,0	1,3	21,0	0,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73				37,2			35,9					0,09
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,7	0,2	1,8	1,3	3,7	0,7	1,2	0,9	0,3	0,2	1,1	1,2	0,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,2		0,6	1,8	9,9			20,8	8,3	0,8	0,2	19,8	0,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63	2,6	6,3	5,8				46,5	1,5				0,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.332,8	223,0	434,7	207,7	778,2	427,5	170,3	366,8	1.154,6	227,5	115,5	226,9	5,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.034,4	68,1	114,0	92,3	97,4	75,3	56,9	118,6	99,2	98,7	66,4	147,7	1,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	963,2	20,8	4,9	24,8	63,8	325,4	112,0	172,1	55,3	127,6	47,2	9,4	1,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,0	0,6				0,5		0,4				0,5	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,0											1,0	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,4						0,2	1,1	2,1				0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Long	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Hring	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngok	Xã Đăk Ui	Xã Đăk La	Xã Hà Môn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo	TT Đăk Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(25)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	4,7		1,0		0,2				3,5			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,8			0,1				0,6				0,1
	Trong đó:													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC												
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,1											0,1
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHTTMD	0,7			0,1				0,6				

Biểu số 08. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu số 09. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

BIỂU 25
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình	Mã	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số);	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng vào diện tích từng loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch gồm: 66 công trình, dự án									
1	Nhà làm việc công an xã Đắk La	CAN	0.19	0.19	0.19	0.00	CAN	Xã Đắk La	27 (1314)	Nghị quyết 12/NQ-ĐUCA ngày 25/7/2022 của Đảng ủy Công an Trung ương; Công văn số 3801/BCA-H01 ngày 01/11/2022 của Bộ Công an; Công văn số 3740/CAT-PH10 ngày 30/11 của Công an tỉnh Kon Tum
2	Nhà làm việc công an xã Đắk Hring	CAN	0.13	0.13	0.13	0.00	CAN	Xã Đắk Hring	130 (312)	
3	Nhà làm việc công an xã Đắk Long	CAN	0.19	0.19	0.19	0.00	CAN	Xã Đắk La	17 (446)	
4	Nhà làm việc công an xã Đắk Mar	CAN	0.10	0.10	0.10	0.00	CAN	Xã Đắk Mar	47 (15)	
5	Nhà làm việc công an xã Đắk Ngok	CAN	0.10	0.10	0.10	0.00	CAN	Xã Đắk Ngok	38 (403)	
6	Nhà làm việc công an xã Đắk Pxi	CAN	0.12	0.12	0.12	0.00	CAN	Xã Đắk Pxi	51 (332)	
7	Nhà làm việc công an xã Đắk Ui	CAN	0.10	0.10	0.10	0.00	CAN	Xã Đắk Ui	41 (503)	
8	Nhà làm việc công an xã Hà Mòn	CAN	0.10	0.10	0.10	0.00	CAN	Xã Hà Mòn	73 (20)	
9	Nhà làm việc công an xã Ngok Réo	CAN	0.10	0.10	0.10	0.00	CAN	Xã Ngok Réo	29 (1373)	
10	Nhà làm việc công an xã Ngok Wang	CAN	0.15	0.15	0.15	0.00	CAN	Xã Ngok Wang	48 (75)	

11	Nhà làm việc công an thị trấn Đắk Hà	CAN	0.17	0.17	0.17	0.00	CAN	TT Đắk Hà	16 (một phần thửa đất 14)	
12	Cơ sở làm việc Công an huyện Đắk Hà.(cơ sở 2)	CAN	2.91	2.91	0.00	2.91	CLN: 2,91 ha	TT Đắk Hà	50 (877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884)	Nghị quyết 12/NQ-ĐUCA ngày 25/7/2022 của Đảng ủy Công an Trung ương; Công văn số 3801/BCA-H01 ngày 01/11/2022 của Bộ Công an; Văn bản số 3617/CAH-PH10 ngày 21/11/2022; Thông báo số 558-TB/HU ngày 21/12/2022 về Kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy Đắk Hà; Văn bản số 3531 ngày 23/12/2022 của UBND huyện Đắk Hà
13	Quy hoạch đất quốc phòng - Công trình: trường bắn, thao trường huấn luyện số 2/ Ban chỉ huy quan sự huyện Đắk Hà/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum	CQP	5.36	5.36	0.00	5.36	HNK: 1,93 ha; CLN: 3,34 ha; RSN: 0,05 ha; DTL: 0,03 ha	Xã Đắk Pxi	Bản đồ hiện trạng	Quyết định số 887/QĐ-QK ngày 14/6/2021 của Quân khu 5 về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện số 2/ Ban chỉ huy quan sự huyện Đắk Hà/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum; Nghị quyết 50/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Hà; Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện Đắk Hà
14	Dự án: Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà	DGT	12.45	12.45	0.02	12.43	HNK: 0,29 ha; CLN: 0,1 ha; RSN: 0,81 ha; SON: 0,04 ha; DCS: 11,19 ha	Xã Đắk Pxi	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

15	Dự án Sửa chữa nâng cấp Đập Đăk Cắm, thành phố Kon Tum	DTL	32.78	32.78	1.29	31.49	LUC: 0,91 ha; LUK: 0,49 ha; HNK: 2,24 ha; CLN: 21,19 ha; NTS: 1,62 ha; DGT: 0,82 ha; SON: 4,22 ha	Xã Ngok Wang	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 25/4/2023, HĐND tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Kon Tum ; Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh Kon Tum Về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Sửa chữa nâng cấp Đập Đăk Cắm, thành phố Kon Tum; Quyết định số 200/QĐ-UBND, ngày 21/4/2023 Phê duyệt dự án Sửa chữa nâng cấp Đập Đăk Cắm, thành phố Kon Tum
16	Đường Nguyễn Trãi, thị trấn Đăk Hà	DGT	1.06	1.06		1.06	CLN: 1 ha; ODT: 0,05 ha; SON: 0,01 ha	TT Đăk Hà	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
17	Tiểu dự án 1: Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Đăk Tô và huyện Ngọc Hồi (thuộc địa phận xã Đăk Hring)	DTL	0.13	0.13		0.13	CLN: 0,13 ha	Xã Đăk Hring	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
18	Tiểu dự án 2: Hiện đại hóa thủy lợi trên địa bàn huyện Đăk Hà và huyện Kon Rẫy - Xã Ngok Réo (hệ thống thủy lợi Kon Braih 1, Kon Braih 2)	DTL	26.03	26.03		26.03	LUC: 1,42 ha; HNK: 7,91 ha; CLN: 15 ha; DGT: 1,7 ha	Xã Ngok Réo	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
19	Điểm trường mẫu giáo Kon Teo Đăk Lấp	DGD	0.30	0.30		0.30	CLN: 0,3 ha	Xã Đăk Long	38 (1057+950)	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu

										hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
20	Trạm y tế xã Đăk Pxi	DYT	0.17	0.17	0.17	0.00	DYT	Xã Đăk Pxi	51 (233, 250)	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
21	Đường vào chùa Khánh Phước	DGT	0.04	0.04		0.04	CLN: 0,02 ha; ONT: 0,02 ha	Xã Đăk La	11 (87)	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Kon Tum về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
22	Khu tổ hợp thương mại - dịch vụ - du lịch (Khu du lịch sinh thái thác Đăk Pe, xã Đăk Pxi) - Đơn đang ký của ông Vũ Văn Ngàn	TMD	1.64	1.64		1.64	HNK: 1,64 ha	Xã Đăk Pxi	27 (663)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
23	Mở rộng Cơ sở thu mua chế biến bời lời tại thôn 1 xã Đăk La	SKC	1.50	1.50	0.2	1.30	HNK: 1,3 ha	Xã Đăk La		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
24	Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn 1B, xã Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum, do Công ty TNHH Công nghệ Thương mại Thành Trung	SKS	6.47	6.47		6.47	CLN: 6,47 ha	Xã Đăk La	36 (Thửa đất 28, 31, 32, 37, 38, 41, 46, 49, 51, 52)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
25	Mở rộng cụm công nghiệp Đăk La (diện tích quy hoạch là 73,78ha)	SKN	35.90	35.90	15.9	20.00	CLN: 20 ha	Xã Đăk La	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum
26	<i>Dự án Khai thác quỹ đất phía Tây đường chính trung tâm xã Đăk Ngok, huyện Đăk Hà (thôn Đăk Bình, xã Đăk Ngok)</i>		-	-					45 (150)	Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum;
	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.96	1.96		1.96	LUC: 1,96 ha	Xã Đăk Ngok		
	Đất giao thông	DGT	0.28	0.28		0.28	LUC: 0,28 ha	Xã Đăk Ngok		

27	Đất thương mại dịch vụ xã Đăk La: Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (ông Nguyễn Văn Minh đăng ký tại thửa đất 11, tờ bản đồ 05A bản đồ đo đạc giải thửa - năm 1998)	TMD	0.32	0.32		0.32	CLN: 0,32 ha	Xã Đăk La	52 (84)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
28	Cửa hàng thu mua nông sản của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Nam - Vị trí 1	TMD	0.10	0.10		0.10	HNK: 0,1 ha	Xã Đăk Pxi	33 (73)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
29	Cửa hàng thu mua nông sản của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Nam - Vị trí 2	TMD	0.10	0.10		0.10	HNK: 0,1 ha	Xã Đăk Pxi	33 (978)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
30	Cửa hàng xăng dầu Đức Trí (chuyển mục đích từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ; Đẩu nối giao thông) - Đơn đăng ký ông Võ Văn Nhiệm	TMD	0.12	0.12	0.04	0.08	SKC: 0,08 ha	Xã Đăk Hring	147 (38,46)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
31	Cửa hàng xăng dầu Ánh Nguyệt Phát (chuyển mục đích từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, sang đất thương mại dịch vụ) - Đơn đăng của bà Võ Thị Nguyệt Ánh) thửa 15a, 15b,18 tờ bản đồ 09 (bản đồ giải thửa năm 2001; thửa 1278 tờ 27)	TMD	0.60	0.60		0.60	SKC: 0,6 ha	Xã Đăk La	27 (263)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
32	Tịnh xá quan âm tại TDP 6, thị trấn Đăk Hà (thửa đất 222, tờ bản đồ số 10)	TON	0.11	0.11		0.11	CLN: 0,11 ha	TT Đăk Hà	10 (222)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
33	Đầu giá QSD đất - Dự án Đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển quỹ đất khu vực phía tây Quốc lộ 14 tại thôn Tân lập B và thôn Kon Hnông Yốp, Xã Đăk Hring	ONT	1.35	1.35	1.35	0.00	ONT	Xã Đăk Hring	Tờ bản đồ 157, 158, 159	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
34	Đầu giá QSD đất - Dự án Đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển quỹ đất khu vực phía Đông tại thôn Tân Lập B, xã Đăk Hring	ONT	2.65	2.65	2.65	0.00	ONT	Xã Đăk Hring	Tờ bản đồ 160, 161	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
35	Đầu giá QSD đất do Nhà nước quản lý tại xã Đăk Hring đã đầu giá năm 2020 nhưng khách hàng không nộp tiền	ONT	0.06	0.06	0.06	0.00	ONT	Xã Đăk Hring	130 (189, 301)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)

36	Đầu giá QSD đất do Nhà nước quản lý tại xã Ngok Wang đã đầu giá năm 2020 nhưng khách hàng không nộp tiền	ONT	0.15	0.15	0.15	0.00	ONT	xã Ngok Wang	48 (330, 331)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
37	Đầu giá QSDĐ đối với diện tích đất phi nông nghiệp được UBND tỉnh thu hồi của Công ty TNHH MTV cà phê 731 (thửa đất số 12 tờ bản đồ 69), tại thôn 3, đường Trường Chinh	ONT	0.01	0.01	0.01	0.00	ONT	Xã Hà Mòn	69 (12)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
38	Đầu giá QSDĐ đối với diện tích đất nhỏ lẻ được phân lô tạo vốn từ tại đường Nguyễn Thượng Hiền, Tổ dân phố 2B, thị trấn Đăk Hà	ODT	0.17	0.17	0.17	0.00	ODT	TT Đăk Hà	60 (468)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
39	Đầu giá QSDĐ đối với thửa đất do UBND huyện quản lý tại đường Hai Bà Trưng, thị trấn Đăk Hà	ODT	0.13	0.13	0.13	0.00	ODT	TT Đăk Hà	50 (650, 651, 652, 653, 654)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
40	Đầu giá QSDĐ đối với thửa đất do UBND huyện quản lý tại khu E, tổ dân phố 7, thị trấn Đăk Hà	ODT	0.24	0.24	0.24	0.00	ODT	TT Đăk Hà	50 (634)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
41	Đầu giá hoặc giao đất nhỏ hẹp thuộc quỹ đất tạo vốn do UBND thị trấn quản lý tại thị trấn Đăk Hà	ODT	1.00	1.00	1.00	0.00	ODT	TT Đăk Hà	Nền bản đồ hiện trạng	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
42	Đầu giá QSDĐ công ích 5% do UBND xã Đăk La quản lý	LUC	20.00	20.00	20.00	0.00	LUC	Xã Đăk La	Nền bản đồ hiện trạng	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
43	Đầu giá QSDĐ công ích 5% do UBND Ngok Wang quản lý	NHK	6.70	6.70	6.70	0.00	NHK	Xã Ngok Wang	Nền bản đồ hiện trạng	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
44	Đầu giá QSD đất sạch do UBND huyện Đăk Hà quản lý tại tờ 34 dọc Quốc lộ 14	ONT	0.02	0.02	0.02	0.00	ONT	xã Đăk La	34 (931)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)

45	Đầu giá QSD đất ở và tài sản gắn liền với đất tại vị trí đất nhà ở bác sỹ được UBND tỉnh điều chuyển cho UBND huyện quản lý, sử dụng tại xã Đăk Mar	ONT	0.04	0.04	0.04	0.00	ONT	Xã Đăk Mar	51 (11)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
46	Đầu giá QSD đất và tài sản gắn liền với đất trạm y tế thị trấn cũ	ODT	0.07	0.07	-	0.07	DYT: 0,07 ha	TT Đăk Hà	12 (80)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
47	Đầu giá QSD đất và tài sản gắn liền với đất : Cơ sở nhà, đất Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cũ của Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện Đăk Hà	ODT	0.05	0.05	-	0.05	TSC: 0,05 ha	TT Đăk Hà	25 (119)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
48	Đất công ty Nguyên liên giấy Miền Nam lập hồ sơ thuê đất theo nội dung Công văn số 4308/UBND-NNTH ngày 6/12/2021 của UBND tỉnh Kon Tum	RST	40.75	40.75	40.75	0.00	RST	Xã Đăk Pxi	Bản đồ hiện trạng	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
		RST	42.35	42.35	42.35	0.00	RST	Xã Đăk Long		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
		RST	27.85	27.85	27.85	0.00	RST	Xã Đăk Hring		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
49	Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với các vị trí nhỏ hẹp không tạo thành thửa đất do UBND huyện quản lý tại thôn 1, xã Đăk La (thực hiện khi đủ điều kiện theo quy định)	ONT	0.01	0.01	0.01	0.00	ONT	xã Đăk La	Bản đồ hiện trạng	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
50	Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với các vị trí nhỏ hẹp không tạo thành thửa đất do UBND huyện quản lý tại thị trấn Đăk Hà (thực hiện khi đủ điều kiện theo quy định)	ODT	0.30	0.30	0.30	0.00	ODT	TT Đăk Hà	Bản đồ hiện trạng	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
51	Giao đất ở phần diện tích do điều chỉnh hành lang an toàn giao thông tại thị trấn Đăk Hà - tại đường Hùng Vương, đường Hoàng Thị Loan, đường Nguyễn Bình Khiêm (thực hiện khi đủ điều kiện theo quy định)	ODT	0.18	0.18	0.18	0.00	ODT	TT Đăk Hà	Bản đồ hiện trạng	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)

52	Chi cục thống kê huyện Đắk Hà	TSC	0.05	0.05	0.05	0.00	TSC	Xã Hà Mòn	63 (315)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
53	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Hà	TSC	0.28	0.28	0.28	0.00	TSC	TT Đắk Hà	26 (41)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
54	Đầu tư nhà máy chế biến tinh bột và xưởng sản xuất phân vi sinh Đắk Hà (nằm trong cụm công nghiệp Đắk Mar)	SKN	5.00	5.00	5.00	0.00	SKN	Xã Đắk Mar	Nền bản đồ hiện trạng	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
55	Trụ sở Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Đắk Hà (chuyển đổi Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị huyện Đắk Hà thành công ty cổ phần)	SKC	0.50	0.50	0.50	0.00	SKC	TT Đắk Hà	49 (305)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
56	Nhà máy nước sạch thị trấn Đắk Hà	DCT	0.55	0.55	0.55	0.00	DCT	Xã Đắk Ngok	10 (387+395)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
57	Dự án: khai thác khoáng sản cát, cuội, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ số 3, thôn 7, xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum (chuyển quyền khai thác khoáng sản - phục vụ thuê đất)	SKS	3.25	3.25	3.25	0.00	SKS	Xã Đắk Pxi	Nền bản đồ hiện trạng	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
58	Sân công nghiệp Khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường (vị trí 3 thôn Kon Pao Kơ La số hiệu 115)	SKS	0.28	0.28	0.28	0.00	SKS	Xã Đắk Pxi	Nền bản đồ hiện trạng	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
59	Đất các trường học trên địa bàn huyện (hiện trạng đang sử dụng phục vụ công tác giao đất và cấp Giấy CNQSD đất); trong đó:	DGD	10.09	10.09	10.09	0.00	DGD	Toàn huyện	Nền bản đồ hiện trạng	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Trường Mẫu giáo xã Đắk La gồm 04 vị trí (điểm trường thôn 5, 6, 7)	DGD	0.86	0.86	0.86	0.00	DGD	Xã Đắk La		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)

Trường Mẫu giáo Đăk Pxi gồm 5 vị trí (thôn Đăk Wek, Thôn Kon Pao Kơ La (02 điểm), thôn Krong Đuân, Đăk Kơ Đương)	DGD	0.23	0.23	0.23	0.00	DGD	Xã Đăk Pxi	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
Trường Mẫu giáo Đăk Ngok gồm 05 điểm trường (điểm trường chính, thôn Thanh Xuân, Đăk Xuân, Đăk Tim, Đăk Lợi)	DGD	0.34	0.34	0.34	0.00	DGD	Xã Đăk Ngok	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
Trường Mẫu giáo xã Ngok Réo gồm 07 vị trí (điểm trường Đăk Têng 1, Đăk Têng 2, thôn Kon Rôn, Kon Rok, Kon Hré, Kon Jong, Kon Bơ Băn)	DGD	0.20	0.20	0.20	0.00	DGD	Xã Ngok Réo	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
Trường Mẫu giáo xã Ngok Wang (điểm trường thôn 1)	DGD	0.04	0.04	0.04	0.00	DGD	Xã Ngok Wang	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
Trường Mẫu giáo xã Đăk Hring gồm 06 vị trí (điểm trường thôn Đăk Klong, Tân lập B, Kon Hnông Yốp, Đăk Kang Yốp)	DGD	0.03	0.03	0.03	0.00	DGD	Xã Đăk Hring	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
Trường TH Lê Hồng Phong, xã Ngok Réo- gồm 02 vị trí (điểm trường Kon Rok, Kon Jong)	DGD	0.14	0.14	0.14	0.00	DGD	Xã Ngok Réo	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
Trường TH Trần Quốc Toàn, xã Ngok Réo (điểm trường Thôn Kon Braih, thôn Đăk Phía, Thôn Kon Stiu)	DGD	0.19	0.19	0.19	0.00	DGD	Xã Ngok Réo	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
Trường TH Tô Vĩnh Diện, xã Đăk Pxi gồm 4 vị trí (điểm trường chính, điểm trường thôn Kon Pao Kơ La, thôn Đăk Kơ Đương, thôn Krong Đuân)	DGD	1.39	1.39	1.39	0.00	DGD	Xã Đăk Pxi	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
Trường TH Lê Quý Đôn, thị trấn Đăk Hà	DGD	1.05	1.05	1.05	0.00	DGD	TT Đăk Hà	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
Trường TH Bế Văn Đàn, xã Đăk Hring	DGD	0.21	0.21	0.21	0.00	DGD	Xã Đăk Hring	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-

										UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Trường TH Lê Đình Chinh, xã Đăk La gồm 04 vị trí (gồm: Điểm trường chính, thôn 9, thôn 10 - 02 điểm)	DGD	0.50	0.50	0.50	0.00	DGD	Xã Đăk La		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Trường TH Lê Văn Tám, thị trấn Đăk Hà (điểm trường thôn Long Lôi)	DGD	0.13	0.13	0.13	0.00	DGD	TT Đăk Hà		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Trường THCS Chu Văn An, thị trấn Đăk Hà	DGD	0.13	0.13	0.13	0.00	DGD	TT Đăk Hà		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Thư viện huyện Đăk Hà	DGD	0.13	0.13	0.13	0.00	DGD	TT Đăk Hà		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Trường THCS Đăk Hring, xã Đăk Hring	DGD	0.44	0.44	0.44	0.00	DGD	Xã Đăk Hring		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Trường THCS Nguyễn Tất Thành, thị trấn Đăk Hà	DGD	0.73	0.73	0.73	0.00	DGD	TT Đăk Hà		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Trường THCS xã Đăk La, gồm 02 vị trí (gồm điểm trường chính, điểm trường thôn 9)	DGD	2.13	2.13	2.13	0.00	DGD	Xã Đăk La		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Trường TH-THCS Xã Đăk Long, xã Đăk Long	DGD	1.22	1.22	1.22	0.00	DGD	Xã Đăk Long		Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
60	Đất trung tâm Y tế huyện Đăk Hà	DYT	1.50	1.50	1.50	0.00	DYT	TT Đăk Hà	9 (140)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)

	Đất trạm y tế xã Đăk Ngok	DYT	0.23	0.23	0.23	0.00	DYT	Xã Đăk Ngok	Tờ bản đồ số 45	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Đất trạm y tế xã Đăk Long	DYT	0.57	0.57	0.57	0.00	DYT	Xã Đăk Long	18 (211)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Đất trạm y tế xã Đăk Hring	DYT	0.23	0.23	0.23	0.00	DYT	Xã Đăk Hring	131 (240)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Đất trạm y tế xã Ngọc Réo	DYT	0.14	0.14	0.14	0.00	DYT	Xã Ngọc Réo	28 (238)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
	Đất trạm y tế xã Đăk La	DYT	0.17	0.17	0.17	0.00	DYT	Xã Đăk La	34 (10)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
61	Chợ trung tâm huyện Đăk Hà	DCH	1.00	1.00	1.00	0.00	DCH	TT Đăk Hà	25 (79,104)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
62	Nhà văn hóa thôn Kon Hnong Yop	DSH	0.01	0.01	0.01	0.00	DSH	Xã Đăk Hring	159 (24)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
63	Nhà văn hóa thôn 5 xã Hà Mòn	DSH	0.01	0.01	0.01	0.00	DSH	Xã Hà Mòn	64 (1)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
64	Trụ sở Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà	DSK	0.24	0.24	0.24	0.00	DSK	Xã Đăk Hring	45 (170)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024)
65	Nâng cấp tuyến đường liên xã Đăk Ngok đi xã Ngọc Wang	DGT	6.40	6.40	4.00	2.40	CLN: 2,4 ha	Xã Đăk Ngok	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum;

66	Nâng cấp tuyến đường liên xã Đăk Ngok đi xã Đăk Ui	DGT	4.40	4.40	4.40	0.00	DGT	Xã Đăk Ngok, xã Đăk Ui	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum;
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai gồm: 4 công trình, dự án		-	-						
1	Dự án Đầu tư khắc phục sạt lở đất ở suối Đăk Uy, huyện Đăk Hà (Xây dựng tuyến kè bảo vệ bờ bên phải thượng lưu cầu Đăk Uy)	DPC	1.00	1.00		1.00	HNK: 0,2 ha; CLN: 0,2 ha; SON: 0,4 ha; BCS: 0,2 ha	TT Đăk Hà	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum
2	Đường giao thông từ TDP 10, thị trấn Đăk Hà đi xã Đăk Ngok (đoạn từ nhà ông Đoàn Ngọc Còi, TDP 10 đến giáp ranh giới xã Đăk Ngok)	DGT	1.00	1.00		1.00	CLN: 1 ha	TT Đăk Hà	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum
3	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ và xen ghép xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà	DGT	1.51	1.51	0.05	1.46	LUC: 0,1 ha; HNK: 0,86 ha; ONT: 0,05 ha; SON: 0,27 ha; DCS: 0,18 ha	Xã Đăk Pxi	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum
4	Đất giao thông xã Đăk Pxi: Mở rộng đường lên khu sản xuất Đăk Pe	DGT	8.00	8.00	6.00	2.00	CLN: 2 ha	Xã Đăk Pxi	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum;
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực		-	-						

	hiện trong năm kế hoạch gồm: công trình, dự án									
1	Các Trạm bảo vệ rừng thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Hà		-	-				Toàn huyện		
	Trạm quản lý bảo vệ rừng Đắk Trưa	DSK	0.09	0.09		0.09	RPH: 0,09 ha	Xã Đắk Pxi	Bản đồ hiện trạng	
	Trạm quản lý bảo vệ rừng Ngọc Réo	DSK	0.56	0.56		0.56	HNK: 0,56 ha	Xã Ngọc Réo	15 (82)	Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao kế hoạch đầu tư năm 2023 vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Hà;
	Trạm quản lý bảo vệ rừng Ngọc Réo	DSK	0.04	0.04		0.04	HNK: 0,04 ha	Xã Ngọc Réo	52 (60)	Quyết định số 88/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Sở Kế hoạch và đầu tư
	Trạm quản lý bảo vệ rừng Đắk Ui	DSK	0.03	0.03		0.03	HNK: 0,03 ha	Xã Đắk Ui	32 (590)	Quyết định số 87/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Sở Kế hoạch và đầu tư
	Trạm quản lý bảo vệ rừng Đắk Pxi	DSK	0.09	0.09		0.09	RPH: 0,09 ha	Xã Đắk Pxi	24 (267)	Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc giao kế hoạch đầu tư năm 2024 vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư của Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Hà;
2	Dự án Đường dây 220KV Bờ Y - Kon Tum Đoạn qua huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum		-	-		0.00	0.00	Toàn huyện	Bản đồ hiện trạng	Nghị quyết số 98/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum; Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 04/09/2024 của Ủy ban nhân
		DNL	0.64	0.64		0.64	LUC: 0,01 ha; CLN: 0,63 ha	Xã Đắk La		

		DNL	0.19	0.19		0.19	CLN: 0,19 ha	Xã Hà Mòn		dân tỉnh Kon Tum về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Trạm 220 kV Bờ Y và Đường dây 220kV Bờ Y – Kon Tum;
		DNL	0.31	0.31		0.31	CLN: 0,31 ha	TT Đăk Hà		
		DNL	0.30	0.30		0.30	CLN: 0,3 ha	Xã Đăk Mar		
		DNL	0.22	0.22		0.22	CLN: 0,22 ha	Xã Đăk Hring		
3	Nhà văn hóa thị trấn Đăk Hà	DVH	0.16	0.16		0.16	DTT: 0,16 ha	TT Đăk Hà	16 (50)	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà
4	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Ngok	CQP	0.10	0.10		0.10	CQP: 0,1 ha	Xã Đăk Ngok	Bản đồ hiện trạng	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà
5	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Ngok Réo	CQP	0.10	0.10		0.10	HNK: 0,1 ha	Xã Ngok Réo	29 (1372)	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà
6	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Đăk Mar	CQP	-	-		0.00	CQP	Xã Đăk Mar	47 (15)	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà
7	Đầu giá QSD đất thương mại dịch vụ - Dự án: khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Tây Quốc lộ 14, thôn Tân Lập B và thôn Kon Hnong Yốp, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	TMD	0.17	0.17	0.17	0.00	TMD	Xã Đăk Hring	158 (22)	Nhu cầu của huyện
8	Đầu giá QSD đất thương mại dịch vụ thuộc Dự án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía tây Quốc lộ 14 (đoạn từ chùa kỳ Quang đến đường dây 500KW), xã Đăk Mar (TM1, TM 2, TM 3)	TMD	2.24	2.24		2.24	DCS: 2,24 ha	Xã Đăk Mar	Tờ bản đồ 43, 45	Nhu cầu của huyện
9	Đầu giá QSD đất thương mại dịch vụ và tài sản trên đất tại Nhà khách huyện Đăk Hà	TMD	0.80	0.80		0.80	TSC: 0,8 ha	Xã Đăk Mar	51 (22)	Nhu cầu của huyện

10	Đường đi khu sản xuất suối Đăk Lôi, thôn Kon Jong, xã Ngọc Réo	DGT	6.00	6.00	4.00	2.00	HNK: 1 ha; CLN: 1 ha	Xã Ngọc Réo	Bản đồ hiện trạng	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà
11	Khu xử lý nước thải sinh hoạt tại thị trấn Đăk Hà	DCT	0.50	0.50		0.50	LUC: 0,5 ha	TT Đăk Hà	Bản đồ hiện trạng	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà
12	Đường giao thông từ thôn Kon Gu II xã Ngọc Wang đi thôn 1 xã Đăk La, huyện Đăk Hà	DGT	5.00	5.00	4.00	1.00	CLN: 1 ha	Xã Ngọc Wang	Bản đồ hiện trạng	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà
13	Điểm trường tiểu học - mẫu giáo Kon Teo Đăk Láp	DGD	0.10	0.10		0.10	DKV: 0,1 ha	Xã Đăk Long	Bản đồ hiện trạng	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà
14	Điểm trường tiểu học - mẫu giáo thôn (Kon Mriang)	DGD	0.15	0.15		0.15	CLN: 0,15 ha	Xã Đăk Ui	2 (47) Bản đồ GT 30 (104)	Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đăk Hà
15	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai tại Xã Đăk Pxi	ONT	0.18	0.18		0.18	CLN: 0,18 ha	Xã Đăk Pxi	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
16	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai tại Xã Đăk Long	ONT	0.41	0.41		0.41	CLN: 0,41 ha	Xã Đăk Long	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
17	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai tại Xã Đăk Hring	ONT	0.30	0.30		0.30	CLN: 0,3 ha	Xã Đăk Hring	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
18	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai tại Xã Đăk Mar	ONT	1.12	1.12		1.12	CLN: 1,12 ha	Xã Đăk Mar	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân

19	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai tại Xã Đắk Ui	ONT	0.17	0.17		0.17	CLN: 0,17 ha	Xã Đắk Ui	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
20	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai tại Xã Đắk Ngọc	ONT	1.36	1.36		1.36	CLN: 1,36 ha	Xã Đắk Ngọc	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
21	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai tại Xã Ngọc Réo	ONT	0.10	0.10		0.10	CLN: 0,1 ha	Xã Ngọc Réo	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
22	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai tại Xã Ngọc Wang	ONT	0.34	0.34		0.34	CLN: 0,34 ha	Xã Ngọc Wang	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
23	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai tại Xã Đắk La	ONT	2.00	2.00		2.00	HNK: 0,3 ha; CLN: 1,7 ha	Xã Đắk La	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
24	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai tại Xã Hà Mòn	ONT	1.90	1.90		1.90	HNK: 0,3 ha; CLN: 1,6 ha	Xã Hà Mòn	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
25	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai tại TT Đắk Hà	ODT	4.60	4.60		4.60	CLN: 4,6 ha	TT Đắk Hà	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
26	Đất thương mại dịch vụ theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Đắk Ngọc (ông Vi Văn Sộng)	TMD	0.10	0.10		0.10	CLN: 0,1 ha	Xã Đắk Ngọc	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
27	Đất Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Đắk Ngọc (thu mua chế biến sản phẩm nông nghiệp của ông Lê Tấn Ánh)	SKC	0.50	0.50		0.50	CLN: 0,5 ha	Xã Ngọc Wang	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
28	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ - nhu cầu nhân dân	TMD	0.10	0.10		0.10	CLN: 0,1 ha	xã Ngọc Réo	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân

29	Đất chăn nuôi tập trung theo Nhu cầu hộ gia đình cá nhân trên xã Đăk Pxi (thửa đất số 415, tờ bản đồ 45)	CNT	1.00	1.00		1.00	CLN: 1 ha	xã Đăk Pxi	45 (415)	Nhu cầu nhân dân
30	Đất nông nghiệp khác theo Nhu cầu hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Ngọc Wang: Cơ sở nông nghiệp công nghệ cao (chăn nuôi kết hợp trồng cây ăn quả)	NKH	5.00	5.00		5.00	CLN: 5 ha	Xã Ngọc Wang	50 (121, 127,126)	Nhu cầu nhân dân
31	Khu du lịch suối Đăk Lôi	TMD	1.00	1.00		1.00	CLN: 1 ha	Xã Ngọc Réo	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu UBND xã Ngọc Réo
32	Đất thương mại dịch vụ theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Hà Mòn - Đỗ Văn Thanh	TMD	0.10	0.10		0.10	CLN: 0,1 ha	Xã Hà Mòn	16 (777)	Nhu cầu nhân dân
33	Đầu nối thủy điện Plei Krông vào lưới điện Quốc gia	DNL	0.03	0.03	0.03	0.00	DNL	Xã Đăk La	Bản đồ hiện trạng	Nh cầu Công ty CP thủy điện Yaly
34	Đất chăn nuôi tập trung theo Nhu cầu hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Hà Mòn	CNT	3.50	3.50		3.50	CLN: 3,5 ha	Xã Hà Mòn	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
35	Đất chăn nuôi tập trung theo Nhu cầu hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Đăk Mar (ông Trần Phước Sỹ)	CNT	0.15	0.15		0.15	CLN: 0,15 ha	Xã Đăk Mar	30 (59)	Nhu cầu nhân dân
36	Đất thương mại dịch vụ theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã Đăk Ui (ông Nguyễn Quốc Tiệp và ông Lê Quốc Hòa)	TMD	1.00	1.00		1.00	CLN: 1 ha	Xã Đăk Ui	27 (475) 25 (1837)	Nhu cầu nhân dân
37	Dự án - Đá làm vật liệu xây dựng thông thường Thôn 1B, xã Đăk La, huyện Đăk Hà	SKS	4.13	4.13	4.13	0.00	SKS	xã Đăk La	Nền bản đồ hiện trạng	Quyết định số 19/QĐ-STNMT, ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường Về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản
	Sân Công nghiệp - Dự án - Đá làm vật liệu xây dựng thông thường Thôn 1B, xã Đăk La, huyện Đăk	SKS	4.30	4.30	4.30		SKS	xã Đăk La		
38	Dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc xã Hơ Moong, xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum và xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum (hồ thủy điện Plei Krông)	SKS	10.10	10.10	10.10	0.00	SKS	Xã Hà Mòn	Nền bản đồ hiện trạng	Quyết định số 17/QĐ-STNMT, ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường Về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản
	Sân Công nghiệp - dự án khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc xã Hơ Moong, xã Sa Nghĩa, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum và xã Hà Mòn, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum (hồ thủy điện Plei Krông)	SKS	1.50	1.50		1.50	CLN: 1,5 ha	Xã Hà Mòn	37 - (22; 34; 108; 109)	

39	Trụ sở Ban quản lý rừng Đặc dụng Đắk Uy	DSK	0.13	0.13	0.13	0.00	DSK	Xã Đắk Mar		Nhu cầu Ban quản lý rừng Đặc dụng Đắk Uy
40	Các công trình văn hoá thể thao xã Hà Mòn		1.26	1.26	1.26	0.00			Nền bản đồ hiện trạng	Nhu cầu của xã
	Nhà văn hoá thôn 5	DVH	0.10	0.10	0.10	0.00	DVH	Xã Hà Mòn		
	Khu vui chơi, sân thể thao thôn 5	DTT	0.41	0.41	0.41	0.00	DTT	Xã Hà Mòn		
	Nhà văn hoá, sân thể thao thôn 3	DVH	0.25	0.25	0.25	0.00	DVH	Xã Hà Mòn		
	nhà văn hoá thôn Thống Nhất	DVH	0.14	0.14	0.14	0.00	DVH	Xã Hà Mòn		
	Sân thể thao thôn Thống Nhất	DTT	0.15	0.15	0.15	0.00	DTT	Xã Hà Mòn		
	Nhà văn hoá thôn 2	DVH	0.06	0.06	0.06	0.00	DVH	Xã Hà Mòn		
	Sân thể thao thôn 2	DVH	0.16	0.16	0.16	0.00	DVH	Xã Hà Mòn		
41	Thuê đất Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	CLN	5.57	5.57	5.57	0.00	CLN	Xã Đắk Hring	Nền bản đồ hiện trạng	Nhu cầu doanh nghiệp
42	Thuê đất trồng cây lâu năm tại xã Hà Mòn	CLN	1.00	1.00	1.00	0.00	CLN	Xã Hà Mòn	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
43	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Đắk Pxi	ONT	3.00	3.00	2.00	1.00	CLN: 1 ha	Xã Đắk Pxi	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
44	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Đắk Long	ONT	3.25	3.25	2.00	1.25	CLN: 1,25 ha	Xã Đắk Long	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
45	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Đắk Hring	ONT	4.50	4.50	2.50	2.00	CLN: 2 ha	Xã Đắk Hring	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
46	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Đắk Mar	ONT	5.00	5.00	3.50	1.50	CLN: 1,5 ha	Xã Đắk Mar	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
47	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Đắk Ui	ONT	4.25	4.25	3.00	1.25	CLN: 1,25 ha	Xã Đắk Ui	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
48	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Đắk Ngọc	ONT	6.00	6.00	4.00	2.00	CLN: 2 ha	Xã Đắk Ngọc	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
49	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Ngọc Réo	ONT	4.20	4.20	3.20	1.00	CLN: 1 ha	Xã Ngọc Réo	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân
50	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại Xã Ngọc Wang	ONT	4.20	4.20	3.20	1.00	CLN: 1 ha	Xã Ngọc Wang	Bản đồ hiện trạng	Nhu cầu nhân dân

